

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2314**/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **24** tháng **10** năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận danh sách nghĩa vụ quân sự năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Nghĩa vụ quân sự ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật về quân sự quốc phòng ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư hợp nhất số 36/VBHN-BQP ngày 22/8/2025 của Bộ Quốc phòng quy định tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ; Thông tư số 97/2025/TT-BQP ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Bộ Quốc phòng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 50/2016/TTLT-BQP-BCA ngày 25 tháng 4 năm 2016 của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quy định tiêu chuẩn chính trị tuyển chọn công dân vào phục vụ trong Quân đội nhân dân Việt Nam, khi tổ chức thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp;

Căn cứ vào kết quả xét duyệt danh sách nghĩa vụ quân sự năm 2026 của Ủy ban nhân dân 168 xã, phường, đặc khu;

Xét đề nghị của Bộ Tư lệnh Thành phố tại Công văn số 2793/BTL-TM ngày 06 tháng 10 năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định công nhận kết quả phân loại 04 danh sách xét duyệt nghĩa vụ quân sự (NVQS) năm 2026.

Tổng số: 409.486 công dân. Trong đó:

- Miễn gọi nhập ngũ (theo khoản 2, Điều 41 Luật NVQS) là 117 công dân.
- Không xét tuyển và chưa xét tuyển (theo Điều 5, Điều 6 Thông tư liên tịch số 50 của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an) là 6.396 công dân.
- Tạm hoãn gọi nhập ngũ (theo khoản 1, Điều 41 Luật NVQS) là 108.160 công dân.
- Thuộc diện gọi khám sơ tuyển sức khỏe là 294.813 công dân.

(kèm theo phụ lục kết quả xét duyệt NVQS năm 2026)

Điều 2. Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân 168 xã, phường, đặc khu chỉ đạo tổ chức công khai trên cổng thông tin điện tử và niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, đặc khu nơi sinh hoạt cộng đồng của khu phố, ấp theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố, Giám đốc Công an Thành phố, thành viên Hội đồng NVQS Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 168 xã, phường, đặc khu chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 4;
- Bộ Tư lệnh Quân khu 7;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: CVP, PCVP/NC;
- Phòng NCPC;
- Lưu: VT, (NCPC/ĐH). 1

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Được



PHỤ LỤC

Tổng hợp kết quả phân loại danh sách NVQS năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 2314/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	ĐỊA PHƯƠNG	CÔNG TÁC XÉT DUYỆT NGHĨA VỤ QUÂN SỰ				
		Tổng	Miễn gọi nhập ngũ	Tạm hoãn gọi nhập ngũ	Chưa xét tuyển và không xét tuyển	Đủ điều kiện sơ tuyển sức khỏe
TP.HỒ CHÍ MINH		409.486	117	108.160	6.396	294.813
1	Phường Thuận An	1.671		577	16	1.078
2	Phường Thuận Giao	1.432	1	248	17	1.166
3	Phường Bình Hòa	1.499	1	472	13	1.013
4	Phường Lái Thiêu	2.522	2	889	25	1.606
5	Phường An Phú	1.618	2	850	15	751
6	Phường Tân Đông Hiệp	2.348		439	32	1.877
7	Phường Đông Hòa	2.449		287	48	2.114
8	Phường Dĩ An	4.095		185	41	3.869
9	Phường Hiệp Bình	3.806		504	33	3.269
10	Phường Tam Bình	2.631		576	38	2.017
11	Phường Thủ Đức	2.898	1	762	41	2.094
12	Phường Linh Xuân	3.666		1.055	53	2.558
13	Phường Long Bình	2.154		142	26	1.986
14	Phường Tăng Nhơn Phú	4.089	1	571	62	3.455
15	Phường Phước Long	3.762	2	403	38	3.319
16	Phường Long Phước	989		103	22	864
17	Phường Long Trường	1.476	1	641	47	787
18	Phường An Khánh	1.613		304	50	1.259
19	Phường Bình Trưng	3.471	1	331	13	3.126
20	Phường Cát Lái	981		73	12	896
21	Phường Sài Gòn	1.748		521	19	1.208
22	Phường Tân Định	2.644		692	24	1.928
23	Phường Bến Thành	2.750		764	34	1.952
24	Phường Cầu Ông Lãnh	3.952		670	38	3.244
25	Phường Bàn Cờ	2.788		749	48	1.991
26	Phường Xuân Hòa	2.100		540	25	1.535

STT	ĐỊA PHƯƠNG	CÔNG TÁC XÉT DUYỆT NGHĨA VỤ QUÂN SỰ				
		Tổng	Miễn gọi nhập ngũ	Tạm hoãn gọi nhập ngũ	Chưa xét tuyển và không xét tuyển	Đủ điều kiện sơ tuyển sức khỏe
27	Phường Nhiêu Lộc	3.888	2	1.067	70	2.749
28	Phường Xóm Chiếu	2.318		750	24	1.544
29	Phường Khánh Hội	4.053		1.108	65	2.880
30	Phường Vĩnh Hội	2.409	1	898	45	1.465
31	Phường Chợ Quán	2.648	1	799	34	1.814
32	Phường An Đông	2.882		1.030	28	1.824
33	Phường Chợ Lớn	3.615	1	1.396	19	2.199
34	Phường Vườn Lài	4.573	1	814	71	3.687
35	Phường Diên Hồng	3.528		451	40	3.037
36	Phường Hòa Hưng	3.888	2	701	50	3.135
37	Phường Minh Phụng	3.544	2	511	61	2.970
38	Phường Bình Thới	2.681	1	573	33	2.074
39	Phường Hòa Bình	2.669		517	31	2.121
40	Phường Phú Thọ	2.375	1	619	34	1.721
41	Phường Bình Thạnh	6.122	3	1.431	126	4.562
42	Phường Gia Định	3.643	1	1.042	29	2.571
43	Phường Bình Lợi Trung	2.869	2	857	25	1.985
44	Phường Thạnh Mỹ Tây	5.670	2	1.458	84	4.126
45	Phường Bình Quới	1.071		554	6	511
46	Phường Cầu Kiệu	2.643		640	31	1.972
47	Phường Đức Nhuận	3.145		770	25	2.350
48	Phường Phú Nhuận	2.509		493	30	1.986
49	Phường Phú An	1.771		976	27	768
50	Phường Chánh Hiệp	1.806		919	32	855
51	Phường Thủ Dầu Một	2.978	2	1.760	49	1.167
52	Phường Phú Lợi	3.008	2	1.828	61	1.117
53	Phường Bình Dương	1.715	1	909	29	776
54	Phường Vĩnh Tân	855		232	16	607
55	Phường Bình Cơ	761	1	372	9	379
56	Phường Tân Uyên	1.128	1	615	8	504
57	Phường Tân Hiệp	1.044	1	336	7	700

STT	ĐỊA PHƯƠNG	CÔNG TÁC XÉT DUYỆT NGHĨA VỤ QUÂN SỰ				
		Tổng	Miễn gọi nhập ngũ	Tạm hoãn gọi nhập ngũ	Chưa xét tuyển và không xét tuyển	Đủ điều kiện sơ tuyển sức khỏe
58	Phường Tân Khánh	2.109		1.067	18	1.024
59	Phường Tây Nam	1.268		588	18	662
60	Phường Long Nguyên	1.227		362	12	853
61	Phường Bến Cát	1.847		899	18	930
62	Phường Chánh Phú Hòa	819		210	14	595
63	Phường Thới Hòa	1.012	3	460	8	541
64	Phường Hòa Lợi	1.215		521	9	685
65	Xã Bắc Tân Uyên	672	1	345	10	316
66	Xã Thường Tân	641	1	364	7	269
67	Xã Trừ Văn Thố	782		365	13	404
68	Xã Bàu Bàng	603		295	7	301
69	Xã Phú Giáo	1.848		805	283	760
70	Xã Phước Hòa	1.320	1	527	33	759
71	Xã An Long	768		399	8	361
72	Xã Phước Thành	544		318	3	223
73	Xã Minh Thạnh	956		400	29	527
74	Xã Long Hòa	749	1	362	9	377
75	Xã Dầu Tiếng	1.346		451	29	866
76	Xã Thanh An	788		355	10	423
77	Phường Đông Hưng Thuận	4.225	1	667	47	3.510
78	Phường Trung Mỹ Tây	3.533	3	618	54	2.858
79	Phường Tân Thới Hiệp	3.736		767	26	2.943
80	Phường Thới An	2.767		835	39	1.893
81	Phường An Phú Đông	2.394		888	36	1.470
82	Phường Hạnh Thông	3.878	2	2.063	44	1.769
83	Phường An Hội Tây	3.833	2	1.526	52	2.253
84	Phường Gò Vấp	3.549	1	2.071	72	1.405
85	Phường An Hội Đông	4.077	1	1.229	47	2.800
86	Phường Thông Tây Hội	4.358	3	1.676	50	2.629
87	Phường An Nhơn	2.748		1.027	42	1.679
88	Phường Tân Sơn Hòa	2.441		792	26	1.623
89	Phường Tân Sơn Nhất	2.423	2	1.193	26	1.202

STT	ĐỊA PHƯƠNG	CÔNG TÁC XÉT DUYỆT NGHĨA VỤ QUÂN SỰ				
		Tổng	Miễn gọi nhập ngũ	Tạm hoãn gọi nhập ngũ	Chưa xét tuyển và không xét tuyển	Đủ điều kiện sơ tuyển sức khỏe
90	Phường Tân Hòa	3.161	1	1.215	40	1.905
91	Phường Bảy Hiền	4.305	3	1.537	79	2.686
92	Phường Tân Bình	2.598		880	14	1.704
93	Phường Tân Sơn	1.482		543	6	933
94	Phường Tây Thạnh	2.529	1	123	42	2.363
95	Phường Tân Sơn Nhì	4.043	2	852	120	3.069
96	Phường Phú Thọ Hòa	6.652	4	607	95	5.946
97	Phường Phú Thạnh	3.961		591	78	3.292
98	Phường Tân Phú	3.363		547	66	2.750
99	Xã An Nhơn Tây	1.931		642	38	1.251
100	Xã Nhuận Đức	1.416		422	25	969
101	Xã Thái Mỹ	2.428		908	67	1.453
102	Xã Tân An Hội	2.801	1	787	58	1.955
103	Xã Phú Hòa Đông	4.407	2	814	102	3.489
104	Xã Củ Chi	4.042		934	77	3.031
105	Xã Bình Mỹ	2.513		169	57	2.287
106	Xã Hóc Môn	3.165	2	1.500	82	1.581
107	Xã Bà Điểm	4.539		1.985	62	2.492
108	Xã Xuân Thới Sơn	3.151	1	1.336	61	1.753
109	Xã Đông Thạnh	4.474	1	1.820	75	2.578
110	Phường Tân Phước	1.142		109	33	1.000
111	Phường Phú Mỹ	2.826	1	475	57	2.293
112	Phường Bình Tiên	3.460	1	1.045	40	2.374
113	Phường Bình Tây	2.551	1	504	32	2.014
114	Phường Bình Phú	2.621	1	276	32	2.312
115	Phường Phú Lâm	3.471	1	643	60	2.767
116	Phường Chánh Hưng	6.697	1	1.704	94	4.898
117	Phường Bình Đông	3.712		686	52	2.974
118	Phường Phú Định	4.871		1.702	100	3.069
119	Xã Bình Hưng	1.849		248	14	1.587

STT	ĐỊA PHƯƠNG	CÔNG TÁC XÉT DUYỆT NGHĨA VỤ QUÂN SỰ				
		Tổng	Miễn gọi nhập ngũ	Tạm hoãn gọi nhập ngũ	Chưa xét tuyển và không xét tuyển	Đủ điều kiện sơ tuyển sức khỏe
120	Xã Hưng Long	2.180		742	12	1.426
121	Xã Bình Chánh	2.075		247	10	1.818
122	Xã Tân Nhựt	2.250	1	341	11	1.897
123	Xã Bình Lợi	1.264		343	21	900
124	Xã Vĩnh Lộc	1.206		131	10	1.065
125	Xã Tân Vĩnh Lộc	1.808		286	7	1.515
126	Phường Tân Mỹ	1.526		135	3	1.388
127	Phường Tân Hưng	2.949	3	677	16	2.253
128	Phường Tân Thuận	2.255		764	17	1.474
129	Phường Phú Thuận	1.311		430	7	874
130	Xã Nhà Bè	2.849	1	1.291	30	1.527
131	Xã Hiệp Phước	1.685		682	35	968
132	Xã Bình Khánh	1.366		229	27	1.110
133	Xã An Thới Đông	1.052	2	323	11	716
134	Xã Thạnh An	225		111	4	110
135	Xã Cần Giờ	1.027		317	22	688
136	Phường An Lạc	4.204	1	533	40	3.630
137	Phường Bình Trị Đông	4.512	1	1.319	38	3.154
138	Phường Tân Tạo	1.812	2	449	26	1.335
139	Phường Bình Tân	3.025		347	56	2.622
140	Phường Bình Hưng Hòa	6.204		906	105	5.193
141	Xã Châu Pha	860	1	135	29	695
142	Phường Tân Thành	1.399		316	41	1.042
143	Phường Tân Hải	1.406		337	48	1.021
144	Phường Long Hương	1.086		188	26	872
145	Phường Bà Rịa	2.126	2	358	49	1.717
146	Phường Tam Long	1.518		215	40	1.263
147	Xã Ngã Giao	1.382		187	49	1.146
148	Xã Bình Giã	1.266		137	26	1.103
149	Xã Châu Đức	957		222	15	720
150	Xã Kim Long	1.229		333	30	866

STT	ĐỊA PHƯƠNG	CÔNG TÁC XÉT DUYỆT NGHĨA VỤ QUÂN SỰ				
		Tổng	Miễn gọi nhập ngũ	Tạm hoãn gọi nhập ngũ	Chưa xét tuyển và không xét tuyển	Đủ điều kiện sơ tuyển sức khỏe
151	Xã Xuân Sơn	950		109	14	827
152	Xã Nghĩa Thành	827		103	17	707
153	Xã Xuyên Mộc	1.023	1	206	24	792
154	Xã Hòa Hiệp	1.317	2	264	13	1.038
155	Xã Hồ Tràm	1.846	1	213	38	1.594
156	Xã Bình Châu	1.469		342	38	1.089
157	Xã Hòa Hội	1.400		268	39	1.093
158	Xã Bàu Lâm	916		279	25	612
159	Xã Long Điền	1.627		220	30	1.377
160	Xã Long Hải	4.384	4	1.221	130	3.029
161	Xã Đất Đỏ	1.609		296	55	1.258
162	Xã Phước Hải	1.937		725	27	1.185
163	Phường Phước Thắng	1.906	4	29	33	1.840
164	Xã Long Sơn	640		177	15	448
165	Phường Rạch Dừa	2.523	2	36	23	2.462
166	Phường Tam Thắng	3.463		268	35	3.160
167	Phường Vũng Tàu	3.796		539	91	3.166
168	Đặc khu Côn Đảo	241	3	11	2	225